

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

*Báo cáo Tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 56
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 56
Phụ lục 01: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước	57
Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán tổng hợp	58 - 61
Phụ lục 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	62
Phụ lục 04: Báo cáo tổng hợp trích quỹ năm 2012	63

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành Công ty TNHH một thành viên.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) từ Công ty mẹ- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đang thực hiện các bước để triển khai cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 01 Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Tới	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Sừu	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính công ty mẹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính công ty mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc *Đào Đình Thi*



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Tổng Công ty Viglacera

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tổng Công ty Viglacera được lập ngày 10 tháng 05 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 56 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau đây:
Nhu đã được trình bày tại thuyết minh số 24: Tổng Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản theo số tiền khách hàng cam kết trả tiền theo các tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, doanh thu và giá vốn trong năm đang ghi nhận tăng tương ứng là: 1.005.544.664.066 VND và 760.476.764.087 VND. Ngoài ra, với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng lũy kế của chính sách ghi nhận doanh thu nêu trên tới Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2013

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.181.754.591.464	3.479.189.584.361
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.967.869.847	387.763.023.524
111	1. Tiền		52.482.869.847	125.084.026.208
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.485.000.000	262.678.997.316
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.761.776.747	56.622.796.315
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.761.776.747	56.622.796.315
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.634.261.999.285	1.025.764.484.134
131	1. Phải thu khách hàng		1.075.374.223.549	458.995.167.636
132	2. Trả trước cho người bán		68.837.005.337	139.685.403.190
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	216.559.804.787	210.505.537.680
135	4. Các khoản phải thu khác	6	274.332.664.004	216.578.375.628
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(841.698.392)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.331.195.104.547	1.947.033.031.652
141	1. Hàng tồn kho		2.331.224.973.094	1.947.033.031.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.868.547)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.567.841.038	62.006.248.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.078.816.835	1.913.768.326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.968.496.155	15.254.038.297
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	10.839.201.355	28.206.973.595
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	28.681.326.693	16.631.468.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.396.044.046.085	3.307.838.498.829
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.420.397.000	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		3.420.397.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.510.870.608.638	1.535.465.796.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	776.846.629.658	782.903.072.366
222	- Nguyên giá		1.445.014.441.617	1.354.923.422.073
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(668.167.811.959)	(572.020.349.707)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	8.025.412.114	9.293.402.886
225	- Nguyên giá		13.288.113.297	12.659.276.433
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.262.701.183)	(3.365.873.547)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	80.763.738.795	82.201.134.454
228	- Nguyên giá		91.440.393.650	91.440.393.650
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.676.654.855)	(9.239.259.196)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	645.234.828.071	661.068.186.990
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.321.772.414.994	1.201.307.675.779
241	- Nguyên giá		1.501.699.958.263	1.344.633.534.846
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.927.543.269)	(143.325.859.067)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	530.416.347.739	538.594.056.539
251	1. Đầu tư vào công ty con		345.245.598.539	344.801.198.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		180.424.739.200	189.046.848.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.746.010.000	4.746.010.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.564.277.714	32.470.969.815
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	28.653.991.407	31.620.683.508
268	2. Tài sản dài hạn khác		910.286.307	850.286.307
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.577.798.637.549	6.787.028.083.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.300.343.604.341	5.639.014.120.551
310	I. Nợ ngắn hạn		4.039.680.420.565	3.668.519.591.630
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	905.841.559.844	777.344.208.624
312	2. Phải trả người bán		721.801.616.655	488.142.012.814
313	3. Người mua trả tiền trước		20.934.805.379	5.547.071.965
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	581.552.790.119	115.111.664.587
315	5. Phải trả người lao động		19.762.449.315	28.437.039.955
316	6. Chi phí phải trả	19	1.449.809.557.947	1.580.702.494.298
317	7. Phải trả nội bộ	20	5.725.213.435	5.575.706.693
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	21	316.803.689.569	644.982.207.300
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.448.738.302	22.677.185.394
330	II. Nợ dài hạn		2.260.663.183.776	1.970.494.528.921
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.026.023.161	3.130.007.566
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	404.259.432.641	357.643.754.801
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.033.514.372
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		1.804.167.731.723	1.558.465.077.269
339	5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		47.209.996.251	50.222.174.913
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.277.455.033.208	1.148.013.962.639
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.277.284.068.208	1.148.013.962.639
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.111.366.588.152	1.137.395.942.655
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(879.277.016)	(879.277.016)
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.077.169.056	-
421	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		22.719.588.016	11.497.297.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		170.965.000	-
432	1. Nguồn kinh phí		170.965.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>7.577.798.637.549</u>	<u>6.787.028.083.190</u>

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)		3.404.923.400	3.376.822.115
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		598.588.700	598.588.700
3. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Euro		681,65	681,41
- Đô la Mỹ		56.808,88	131.640,67
- Bảng Anh		12.562,00	-

Người lập



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Đình Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.466.614.977.689	2.892.778.739.785
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	38.721.672.073	40.804.232.602
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.427.893.305.616	2.851.974.507.183
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.992.195.402.605	2.324.770.145.676
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.697.903.011	527.204.361.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	88.382.452.170	90.212.300.524
22	7. Chi phí tài chính	29	124.768.268.885	106.098.125.649
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		120.222.596.484	104.739.510.213
24	8. Chi phí bán hàng	30	59.527.634.960	69.593.480.572
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	137.555.430.958	144.844.510.468
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.229.020.378	296.880.545.342
31	11. Thu nhập khác	32	50.376.861.433	35.089.586.181
32	12. Chi phí khác	33	33.908.267.925	10.601.702.305
40	13. Lợi nhuận khác		16.468.593.508	24.487.883.876
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		218.697.613.886	321.368.429.218
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	53.887.712.894	68.009.590.787
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>164.809.900.992</u>	<u>253.358.838.431</u>
	17. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO		(329.270.650)	13.894.082.020
	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty Viglacera được hưởng		<u>165.139.171.642</u>	<u>239.464.756.411</u>

1001
 CỎ
 HÁCH NH
 TĂNG Y
 A/
 TẬP KÍ

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Ngân Bình

Trần Thị Minh Loan

Lê Ngân Bình

Trần Thị Minh Loan



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đình Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.967.030.076.620	3.068.354.789.602
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.971.622.887.920)	(2.418.159.510.525)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(183.835.375.095)	(169.217.506.430)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(108.511.150.133)	(104.000.417.277)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.964.957.259)	(89.268.944.624)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.509.519.502	90.542.922.425
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(217.142.953.877)	(224.757.374.318)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(435.537.728.162)	153.493.958.853
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(122.610.280.873)	(578.227.318.549)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.844.724.550)	(15.915.167.719)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.018.764.118	13.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(18.133.020.000)	(25.321.620.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.484.547.132	67.751.618.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.084.714.173)	(538.012.488.106)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.495.706.050.959	1.342.811.975.057
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.319.369.955.200)	(928.692.790.016)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2.534.666.699)	(6.330.624.607)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.801.429.060	407.788.560.434



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(276.821.013.275)	23.270.031.181
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		387.763.023.524	364.495.504.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.859.598	(2.511.834)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>110.967.869.847</u>	<u>387.763.023.524</u>

Người lập

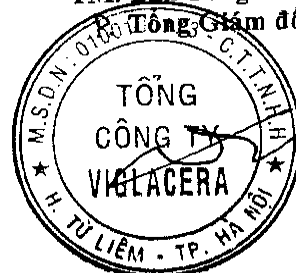
Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dào Đình Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành Công ty TNHH một thành viên.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị đã phê duyệt vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) từ Công ty mẹ- Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đang thực hiện các bước để triển khai cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Hà Nội	Đào tạo

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát

triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;

- Kinh doanh bất động sản:
 - Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera, Tổng công ty đã tiến hành xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2011 để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Chính phủ.

Tổng công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính theo báo cáo thẩm định của Kiểm toán nhà nước đối với các vấn đề về xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2011. Các điều chỉnh được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 37.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp. Dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán kể từ thời điểm 31/12/2011 căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng Công ty Sen Vòi Viglacera đang trích khấu hao theo phương pháp sản lượng đối với các TSCĐ của Công ty. Chênh lệch khấu hao trích thiếu của các TSCĐ này so với phương pháp đường thẳng là 4.962.858.629 VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Riêng tại Công ty Kinh doanh Bất động sản, trong kỳ Công ty thực hiện trích khấu hao Tài sản thuê tài chính là các xe Ô tô theo khung thời gian là 6 năm thay vì trích theo thời hạn thuê được trình bày trong hợp đồng thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Trong năm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn do: Các khoản đầu tư dài hạn này đã được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp. Khi bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa sang công ty cổ phần các khoản đầu tư này sẽ được đánh giá lại và trích lập dự phòng giảm giá theo quy định hiện hành như hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Chính phủ.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

a) *Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera*

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản; chi phí bảo trì khu chung cư được ghi nhận trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với diện tích đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư cao cấp, dự án khu đô thị được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ còn lại giữa doanh thu (100%) trừ tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án đã được phê duyệt. Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

b) *Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera*

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

c) *Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera*

Chi phí phải trả của Dự án Xuân Phương, Đại Mỗ là chênh lệch giữa giá vốn được tính dựa theo phương án kinh doanh với chi phí đã tập hợp chứng từ.

Chi phí phải trả của dự án Tây Mỗ là số chênh lệch giữa giá vốn được tính theo dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

d) *Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera*

Chi phí phải trả là chênh lệch giữa giá vốn được trích theo tỷ lệ lãi gộp theo các phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

Tỷ lệ lãi gộp theo phương án đầu tư được phê duyệt của các dự án như sau:

- Dự án nhà thu nhập thấp Đặng Xá là 10%;
- Dự án nhà chung cư Đặng Xá CT3 - CT4 - CT5 là: 4,15%;

- Dự án Chung cư 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II là 34,76%;
- Dự án Nhà liền kề Đình Bảng là 13,4%;
- Dự án Nhà vườn KCN Tiên Sơn là 10%;
- Dự án Nhà liền kề Đặng Xá: 13,8%;
- Nhà liền kề biệt thự Đặng Xá II là 10,99%.

Đối với Dự án Nhà liền kề Đặng Xá, giá vốn của phần đất đang được Công ty trích trước theo tỷ lệ lãi gộp 20% được phê duyệt, còn phần xây dựng đang được trích theo chi phí phát sinh thực tế do Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tổng Công ty đã thực hiện phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính. Do Tổng Công ty đang trong giai đoạn thực hiện Cổ phần hóa nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là (879.277.016) VND có thể sẽ được kết chuyển giảm vốn Nhà nước tại 31/12/2011 nên Tổng Công ty không thực hiện bút toán ghi ngược để xóa số dư vào đầu năm 2012 như hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Chênh lệch tỷ giá trong năm 2012 đối với các số dư này sẽ được xác định bằng chênh lệch giữa tỷ giá đánh giá lại vào ngày phát sinh nghiệp vụ và tỷ giá đã đánh giá tại ngày 31/12/2011.

Từ năm 2012 Tổng Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân

hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.16. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê.

Riêng doanh thu cho Công ty CP Hóa chất xây dựng A&P thuê lô đất tại 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội được phân bổ theo thời gian cho thuê là 10 năm theo điều chỉnh của kiểm toán nhà nước.

c) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ liền kề được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mua nhà, hợp đồng mua bán với giá trị tạm tính là giá trị quyền sử dụng đất được phê duyệt và tỷ lệ phần trăm giá trị xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ chung cư được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong điều khoản thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư.

111
CÔNG
ANH
NGK
A1
111

Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Đối với dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương và Dự án Nhà thu nhập thấp Đại Mỗ: Công ty ghi nhận doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có hạ tầng và nhà của dự án trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán với khách hàng.

Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán Bất động sản.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera, phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và Công ty Thi công Cơ giới Viglacera, doanh thu của hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

e) Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

f) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty Đầu tư và phát triển Hạ tầng Viglacera và Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đang thực hiện ghi nhận tiền sử dụng đất khi đến thời hạn phải nộp theo các thông báo của cơ quan thuế, do vậy chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền sử dụng đất được gia hạn nộp trong năm 2013 là 602.267.460.364 VND.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	10.792.723.390	7.412.727.244
Tiền gửi ngân hàng	41.690.146.457	117.171.298.964
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	58.485.000.000	262.678.997.316
	110.967.869.847	387.763.023.524

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	27.761.776.747	56.622.796.315
- Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	54.932.796.315
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera vay	-	1.690.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[1]	27.313.020.000	-
	27.761.776.747	56.622.796.315

^[1]Theo văn bản số 2357/BXD-ĐMDN ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc thoái vốn của Tổng Công ty Viglacera tại các Công ty thành viên: Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều nhằm hạn chế tình trạng Công ty mẹ và các công ty thành viên cùng đầu tư vào một doanh nghiệp và thống nhất được thị trường về sản phẩm ngói lợp, gạch cotto, clinker. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều. Do đó, khoản đầu tư của của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại 31/12/2012 là 27.313.020.000 VND được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn.

Tổng Công ty Viglacera

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

	2.121.505.000	5.559.795.102
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	193.891.900	14.564.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	97.917.241	-
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	-	170.946.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	577.843.200	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.502.903.936	1.502.903.936
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Bim Sơn	-	4.193.651.328
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	77.134.655.861	62.992.355.861
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	-	2.023.546.458
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	28.470.709.853	35.997.795.949
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	339.028.321	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	170.943.518	170.943.518
Công ty Cổ phần Thạch Bàn	553.694.095	553.694.095
Công ty Cổ phần Tân Xuyên	2.275.724.738	1.942.801.038
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	693.750.208	538.478.608
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	4.219.398.659	9.922.300.257
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	10.464.296.739	18.893.414.467
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	973.899.547	797.808.247
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	2.020.948.653	1.250.305.253
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	4.472.773.437	492.998.937
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	157.672.499	152.946.399
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	1.110.000.000	1.313.764.064
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.267.108.844	1.406.989.755
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.088.835.900	196.662.400
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	9.748.471.624	3.849.101.624
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	60.068.160.400	57.399.654.680
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	89.953.938	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	1.414.875.522	1.372.167.644
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera		
	216.559.804.787	210.505.537.680

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	1.076.889.825	891.500.000
Phải thu khác	273.255.774.179	215.686.875.628
- Phải thu Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	95.552.000
- Phải thu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	-	749.184.133
- Phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng	366.093.632	391.299.670
- Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2%	1.012.481.949	2.229.288.647
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.600.344.006	1.226.882.869
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT	53.720.604	62.593.900
- Phải thu về vật tư xuất cho Dự án Hoàn Sơn nhưng nghiệm thu	220.971.128	232.371.128
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	803.705.924	379.139.800
- Phải thu tiền điện	276.023.414	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Truyền thông Hướng Dương	422.750.000	466.200.000
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	-	42.777.778
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính	189.299.178	277.758.903
- Phải thu Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	55.783.443.469	80.275.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	2.085.764.999	-
- Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	30.000.000	30.000.000
- Phải thu Trường Cao đẳng nghề Viglacera	347.434.712	180.437.032
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.760.988.420	1.676.402.435
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.989.515.369	231.763.548
- Phải thu về Chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	55.645.985.369
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu về Chi phí thi công dự án xây dựng nhà ở Đại Mỗ	-	442.443.186
- Phải thu khác	2.563.131.867	2.100.797.376
	274.332.664.004	216.578.375.628

10/10
 TY
 KHC
 HTC
 SC
 1/11

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.520.770.569	98.422.057.609
Công cụ, dụng cụ	2.180.143.957	1.916.743.279
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.786.512.109.137	1.217.050.508.172
Thành phẩm	226.848.475.397	318.446.569.949
Hàng hoá	16.494.958.907	11.368.492.010
Hàng gửi đi bán	186.084.134	288.768.400
Hàng hoá bất động sản	238.482.430.993	299.539.892.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.868.547)	-
	<u>2.331.195.104.547</u>	<u>1.947.033.031.652</u>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại Công ty Kính Nội Viglacera là: 172.723.632.256 VND.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.512.397.775	23.291.029.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.187.366.485	4.852.798.805
Các khoản khác phải thu Nhà nước	139.437.095	63.145.095
	<u>10.839.201.355</u>	<u>28.206.973.595</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	26.776.491.341	14.765.841.373
Tài sản thiếu chờ xử lý	149.214.413	95.823.302
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.755.620.939	1.769.803.843
	<u>28.681.326.693</u>	<u>16.631.468.518</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	631.956.072.801	670.923.701.931	38.275.442.929	10.338.410.187	3.429.794.225	1.354.923.422.073						
Số tăng trong năm	81.806.389.658	10.410.465.950	583.399.500	316.689.004	-	93.116.944.112						
- Mua trong năm	28.181.818	1.580.675.571	-	295.456.004	-	1.904.313.393						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	81.778.207.840	8.829.790.379	583.399.500	-	-	90.607.998.219						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	-	21.233.000	-	583.399.500						
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	21.233.000						
Số giảm trong năm	(2.882.766.000)	(103.233.000)	(39.925.568)	-	-	(3.025.924.568)						
- Giảm theo phê duyệt, quyết toán	(2.882.766.000)	-	(39.925.568)	-	-	(2.882.766.000)						
- Giảm do điều chuyển	-	-	(39.925.568)	-	-	(39.925.568)						
- Giảm do phân loại lại	-	(21.233.000)	-	-	-	(21.233.000)						
- Giảm khác	-	(82.000.000)	-	-	-	(82.000.000)						
Số dư cuối năm	710.879.696.459	681.230.934.881	38.818.916.861	10.655.099.191	3.429.794.225	1.445.014.441.617						

Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	161.488.424.072	373.290.402.735	29.504.562.155	6.213.263.805	1.523.696.940	572.020.349.707						
Số tăng trong năm	39.075.976.800	53.411.447.449	3.084.872.439	956.002.980	63.430.023	96.591.729.691						
- Khấu hao trong năm	39.075.976.800	53.411.447.449	2.750.093.400	952.976.946	63.430.023	96.253.924.618						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	334.779.039	-	-	334.779.039						
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	3.026.034	-	3.026.034						
Số giảm trong kỳ	(372.706.948)	(31.634.923)	(39.925.568)	-	-	(444.267.439)						
- Giảm theo phê duyệt, quyết toán	(372.706.948)	-	(39.925.568)	-	-	(372.706.948)						
- Giảm do điều chuyển	-	(3.026.034)	-	-	-	(3.026.034)						
- Giảm do phân loại lại	-	(28.608.889)	-	-	-	(28.608.889)						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm	200.191.693.924	426.670.215.261	32.549.509.026	7.169.266.785	1.587.126.963	668.167.811.959						

Giá trị còn lại	470.467.648.729	297.633.299.196	8.770.880.774	4.125.146.382	1.906.097.285	782.903.072.366						
Tại ngày đầu năm	510.688.002.535	254.560.719.620	6.269.407.835	3.485.832.406	1.842.667.262	776.846.629.658						
Tại ngày cuối năm												

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 169.737.888.993 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.563.472.705 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.659.276.433	12.659.276.433
Số tăng trong năm	1.212.236.364	1.212.236.364
- Thuê tài chính trong năm	1.212.236.364	1.212.236.364
Số giảm trong năm	(583.399.500)	(583.399.500)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(583.399.500)	(583.399.500)
Số dư cuối năm	13.288.113.297	13.288.113.297
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.365.873.547	3.365.873.547
Khấu hao trong năm	2.231.606.675	2.231.606.675
- Khấu hao trong năm	2.231.606.675	2.231.606.675
Số giảm trong năm	(334.779.039)	(334.779.039)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(334.779.039)	(334.779.039)
Số dư cuối năm	5.262.701.183	5.262.701.183
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.293.402.886	9.293.402.886
Tại ngày cuối năm	8.025.412.114	8.025.412.114

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	59.983.488.386	28.446.087.957	3.010.817.307	91.440.393.650
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59.983.488.386	28.446.087.957	3.010.817.307	91.440.393.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.910.503.022	3.167.041.105	2.161.715.069	9.239.259.196
Khấu hao trong năm	514.594.692	682.821.196	239.979.771	1.437.395.659
- <i>Khấu hao trong năm</i>	514.594.692	682.821.196	239.979.771	1.437.395.659
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.425.097.714	3.849.862.301	2.401.694.840	10.676.654.855
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	56.072.985.364	25.279.046.852	849.102.238	82.201.134.454
Tại ngày cuối năm	55.558.390.672	24.596.225.656	609.122.467	80.763.738.795

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.558.390.672 VND;

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	393.275.268.819	651.352.269.710
Văn phòng Tổng Công ty	238.360.176	185.525.107.476
- Tổ hợp Văn phòng thương mại và nhà ở Viglacera	-	185.286.747.300
- Dự án nhà máy Bao bì thủy tinh	238.360.176	238.360.176
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	301.101.625.977	417.788.514.304
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	69.618.092.212	82.009.700.997
- Dự án khu đô thị Hải Yên	63.981.235.275	10.496.158.861
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I + II	13.228.166.116	10.050.962.687
- Dự án nhà học, nhà hiệu bộ trường Cao đẳng nghề Viglacera	32.719.457.143	24.359.331.442
- Dự án khu đô thị Đặng Xá	-	183.457.105.233
- Dự án trường mầm non Đặng Xá	-	95.300.909
- Dự án giai đoạn II 671 Hoàng Hoa Thám	-	40.885.020.349
- Dự án giai đoạn III 671 Hoàng Hoa Thám	714.967.272	696.363.636
- Dự án trạm xử lý nước 1000m ³ N/đ Khu đô thị Yên Phong	-	3.204.145.188
- Dự án trạm xử lý nước ngầm Yên Phong 3900/Ng.đ-GĐ2	-	662.480.800
- Dự án Trường dạy nghề Yên Phong	36.083.768.101	38.568.199.494
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng	3.309.139.415	807.053.182
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	14.998.200.000	14.998.200.000
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2 Khu công nghiệp Tiên Sơn	15.459.593.021	103.150.910
- Trạm xử lý nước 1000m ³ bổ sung Khu công nghiệp Yên Phong	-	113.452.000
- Trạm xử lý nước thải Giai đoạn II Yên Phong	89.980.072	-
- Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³ -GĐ1) Yên Phong	19.996.296.462	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	7.463.057.567	6.932.133.877
- Dự án cát Vân Hải	26.457.466	26.457.466
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	323.297.273
- Dự án trạm xử lý nước thải 1000m ³ KCN Hải Yên	17.270.000	-
- Dự án bể bơi Đặng Xá	66.233.636	-
- Dự án Nhà Chung cư giá thấp Đặng Xá	8.497.023.004	-
- Dự án nhà xưởng trường Nghề Yên phong- Giai đoạn II	14.504.791.577	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	15.628.202	-
- Các công trình khác	15.628.202	-
Công ty Kinh nổi Viglacera	-	51.400.000
- Hạng mục nhà ở cho công nhân viên	-	51.400.000
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	40.928.026.669	1.005.211.340
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	39.922.815.329	-
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	1.005.211.340	1.005.211.340
Công ty Xây dựng Viglacera	49.805.583.045	46.517.959.867
- Khu đô thị Yên Phong	49.801.817.045	46.515.663.867
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	3.766.000	2.296.000
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	1.186.044.750	464.076.723
- Cụm nhà xưởng số 2 Tiên Sơn	587.420.274	464.076.723
- Trạm trộn bê tông Đặng Xá	598.624.476	-

Mua sắm tài sản cố định	-	5.784.288.827
Văn phòng Tổng Công ty	-	123.500.000
- Phần mềm quản lý văn bản	-	123.500.000
Công ty Sen vôi Viglacera	-	5.660.788.827
- Dự án bổ sung hệ thống thiết bị giai đoạn 1 năm 2011	-	1.323.456.227
- Dự án nâng cấp thiết bị dây chuyền mạ	-	4.337.332.600
Sửa chữa lớn tài sản cố định	251.959.559.252	3.931.628.453
Công ty Kinh Nội Viglacera		3.931.628.453
- Sửa chữa nguội lò	251.959.559.252	3.931.628.453
	645.234.828.071	661.068.186.990

Tổng Công ty Viglacera
Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		320.107.815.834	1.024.525.719.012	1.344.633.534.846
Số dư đầu năm		154.265.997.034	637.962.000	161.539.377.245
Số tăng trong năm	6.635.418.211	154.265.997.034	637.962.000	161.539.377.245
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản		(4.472.953.828)	-	(4.472.953.828)
Số giảm trong năm		(4.472.953.828)	-	(4.472.953.828)
- Thanh lý, nhượng bán		469.900.859.040		1.501.699.958.263
Số dư cuối năm	6.635.418.211	469.900.859.040	1.025.163.681.012	1.501.699.958.263

Giá trị hao mòn lũy kế		58.885.359.706	84.440.499.361	143.325.859.067
Số dư đầu năm		17.087.229.958	23.354.666.887	40.524.397.403
Số tăng trong năm	82.500.558	17.087.229.958	23.354.666.887	40.524.397.403
- Khấu hao trong năm	82.500.558	(3.922.713.201)	-	(3.922.713.201)
Số giảm trong năm		(3.922.713.201)	-	(3.922.713.201)
- Thanh lý, nhượng bán		72.049.876.463		179.927.543.269
Số dư cuối năm	82.500.558	72.049.876.463	107.795.166.248	179.927.543.269

Giá trị còn lại		261.222.456.128	940.085.219.651	1.201.307.675.779
Tại ngày đầu năm		397.850.982.577	917.368.514.764	1.321.772.414.994
Tại ngày cuối năm	6.552.917.653	397.850.982.577	917.368.514.764	1.321.772.414.994

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 694.473.010.242 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.807.155.736 VND.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	345.245.598.539	344.801.198.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	48.654.000.000	48.654.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	5.798.700.000	5.798.700.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	5.117.110.000	5.117.110.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	5.737.500.000	5.737.500.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	5.125.500.000	5.125.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.539.840.000	2.539.840.000
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	6.126.250.000	6.126.250.000
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	58.660.200.000	58.660.200.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	17.837.828.539	17.837.828.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	6.375.000.000	6.375.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	9.444.400.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	59.634.270.000	59.634.270.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	21.300.000.000	21.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	180.424.739.200	189.046.848.000
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	149.934.928.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.987.120.000	4.987.120.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	2.651.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	9.180.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.143.011.200	3.585.120.000
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.846.680.000	1.846.680.000
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	15.612.000.000	15.612.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.746.010.000	4.746.010.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	605.000.000
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	571.010.000	571.010.000
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera land	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
	530.416.347.739	538.594.056.539

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX, KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập DA, thiết kế các CT
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,46%	SX & KD Sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	XD và SX KD
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	KD VLXD trang trí XD
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác, KD khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	88,38%	88,38%	Sản xuất gạch chịu áp

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	SX và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh XNK
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	KD, lắp dựng kính XD
Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	16,43%	24,09%	SX và KD gạch

Tổng Công ty Viglacera
 Địa chỉ: Toàn nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Số tang trong năm		
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4.969.717.174)	(3.345.505.348)
Giảm khác	(482.594.112)	-
	28.653.991.407	31.620.683.508

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	760.791.774	833.290.191
Chi phí trả trước tiền thuê đất	14.042.603.318	14.422.196.766
Phí bảo hiểm tài sản	133.041.886	446.422.082
Chi phí thuê mặt bằng	-	250.980.000
Chi phí cơ sở hạ tầng	658.725.202	687.504.850
Chứng nhận ISO	-	15.482.175
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[1]	11.878.694.453	14.452.133.875
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.180.134.774	512.673.569
	28.653.991.407	31.620.683.508

^[1] Chi phí hạ tầng chờ phân bổ là khoản chi phí hạ tầng chung được phân bổ cho dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản chi phí hạ tầng của dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ đã được phân bổ vào chi phí sau khi được UBND Thành phố Hà Nội cấp phép triển khai xây dựng.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	758.999.471.575	590.691.578.316
Tại Văn phòng Tổng Công ty	106.254.504.700	84.118.860.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	106.254.504.700	84.118.860.000
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	216.445.096.950	69.458.799.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	80.407.079.805	69.458.799.000
- Ngân hàng Công thương - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	136.038.017.145	-
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	8.080.551.856	14.877.934.691
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	8.080.551.856	14.877.934.691
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	6.165.230.456	6.903.264.094
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	2.999.157.685	6.903.264.094
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh ^[3]	3.166.072.771	-
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	101.945.439.650	155.698.192.222
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP.HCM ^[4]	48.395.608.087	49.919.385.264
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP.HCM ^[5]	34.752.936.611	79.961.566.598
- Ngân hàng NN & PTNT Từ Liêm ^[6]	18.796.894.952	25.817.240.360
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	206.321.662.588	128.598.152.325
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^[7]	206.321.662.588	128.598.152.325
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	83.713.846.766	96.611.924.276
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn ^[8]	25.017.882.263	10.815.197.643
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	58.695.964.503	85.796.726.633
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	30.073.138.609	34.424.451.708
- Ngân hàng NN & PTNT Từ Liêm ^[9]	14.654.063.125	14.794.823.133
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	15.419.075.484	19.629.628.575
Vay ngắn hạn cá nhân	4.039.000.000	1.540.000.000
Tại Công ty Kinh nội Viglacera	2.309.000.000	1.115.000.000
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	980.000.000	425.000.000
Tại Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	750.000.000	-

Nợ dài hạn đến hạn trả	142.803.088.269	185.112.630.308
Tại Văn phòng Tổng Công ty	24.718.587.100	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank) ^[10]	24.718.587.100	-
Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	240.000.000	240.000.000
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Vietinbank	240.000.000	240.000.000
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	2.880.000.000	2.620.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.880.000.000	2.620.000.000
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	1.424.000.000	1.424.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	1.424.000.000	1.424.000.000
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	56.343.000.000	49.826.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP HCM	56.343.000.000	49.826.000.000
Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	561.333.328	987.654.668
- Công ty cho thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam	561.333.328	987.654.668
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	42.188.143.841	115.566.951.640
- Ngân hàng Công thương Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn	8.000.000.000	8.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.098.000.000	3.760.960.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh	31.350.137.081	30.400.000.000
- Ngân hàng phát triển Bắc Ninh	-	72.585.197.000
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Vietinbank	275.673.428	398.673.428
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	464.333.332	422.121.212
Tại Công ty Sen vòi Viglacera	14.448.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	14.448.024.000
	905.841.559.844	777.344.208.624

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 98/2012/HĐTĐHM với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại ngày 22/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay ngắn hạn: 320.000.000.000 VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: đến hết ngày 22/10/2013;
- Thời hạn vay của mỗi kế ước: 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận trong từng kế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản bảo đảm:
- Tài sản 1: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ khu đất thương phẩm tại Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO40290 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 15/4/2009;
- Tài sản 2: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ các khu đất thương phẩm tại Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh theo 04 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC436791 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 29/9/2010; số AN192724 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 11/7/2008; số AO399554 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 24/12/2008; số AO399561 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 24/12/2008.

^[2] Là số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02 - 2012/HĐTĐ - BDS ngày 19/9/2012, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích dùng để thanh toán tiền cơ sở hạ tầng khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower;
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (21/9/2012);
- Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần. Lãi phạt quá hạn bằng 150 % lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;

- Tài sản bảo đảm là toàn bộ chi phí đền bù, san nền, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4 m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tại thời điểm 31/12/2012 số dư các lần nhận nợ của hợp đồng này là 26.038.017.145 VND.

Hợp đồng tín dụng số 0109 - 12/HĐTD - BDS ngày 14/9/2012, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay dùng để thanh toán tiền thi công dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower cho Công ty Cổ phần đầu tư Lạc Hồng, Công ty Cổ phần xây dựng Cotec;
- Thời hạn cho vay đến ngày 3/10/2012, lãi suất cho vay là 13 %/năm;
- Lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Tài sản bảo đảm là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, ngày phát hành 3/7/2012, số tiền 10.155.600.625 VND do ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình phát hành;
- Tại thời điểm 31/12/2012 số dư các lần nhận nợ của hợp đồng này là 10.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01 - 2012/HĐTD - BDS ngày 19/9/2012, với các điều khoản:

- Giấy ủy quyền số 706/TCT - TCKT ngày 14/9/2012 giữa tổng công ty và công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (19/9/2012);
- Phương thức cho vay từng lần.
- Mục đích sử dụng tiền vay thanh toán chi phí kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (Tiên Sơn, Yên Phong và Hải Yên);
- Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi phạt quá hạn bằng 50 % lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Tài sản bảo đảm là toàn bộ chi phí đền bù, san nền, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4 m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Dư nợ gốc của khoản vay này tại thời điểm 31/12/2012 là 100.000.000.000 VND.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 044/12/HM/BN ngày 8/5/2012 giữa Công ty Viglacera và Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam:

- Hạn mức tín dụng 5 tỷ VND;
- Lãi suất: thả nổi;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: áp dụng hình thức tín chấp không có tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm là biện pháp bổ xung.

^[4]Hợp đồng tín dụng số 0015/KH/12NH ngày 05/01/2012 với ngân hàng TMCP Ngoại thương TP HCM, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 13% - 17%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nổi; Quyền sử dụng đất của 200.000 m² đất chuyên dùng 50 năm; Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m² nêu trên.

^[5]Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000826 ngày 17/05/2012 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP HCM, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,5% - 17%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi: Bảo lãnh của Tổng Công ty Viglacera; Thành phẩm tồn kho; Quyền sử dụng đất 50 thửa đất, diện tích 5.048 m² từ thửa số 1 → 25, 52 → 76 và tài sản

gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại KDC-DV Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền và lợi ích phát sinh tài sản từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 78 thửa đất, diện tích 7,829 m² ký ngày 16/11/2011 giữa Công ty CP Xây dựng tư vấn đầu tư Bình Dương và Công ty; Tài sản khác phát sinh sau này (nếu có).

^[6] Hợp đồng tín dụng số 3100-LAV-201101337 ngày 18/05/2012 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,6% - 17%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng thành phẩm tồn kho.

^[7] Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm 3 hợp đồng vay :
Hợp đồng tín dụng số 11-2011/HĐTD- Viglacera ngày 08/4/2011 với các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình tổ hợp trung tâm thương mại Bắc Ninh;
- Phương thức đảm bảo tiền vay : Tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ dự án;
- Giá trị tài sản đảm bảo: 64.464.320.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2010/HĐTD- Tây Mỗ ngày 21/12/2010 với các điều khoản cụ thể như sau :

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ : Tối đa 6 tháng/ lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình khu nhà ở thấp tầng Tây Mỗ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Tây Mỗ;
- Giá trị tài sản đảm bảo: 440.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTD-Xuân Phương ngày 23/08/2011 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 126.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản;
- Tài sản 1: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ. Giá trị tài sản đảm bảo: 440.000.000.000 VND;
- Tài sản 2: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Giá trị tài sản đảm bảo: Được xác định tại thời điểm định giá.

^[8] Bao gồm hai hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 20110801/HĐTD-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 26/08/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: theo quy định tại từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 23,5%/năm;

- Tài sản bảo đảm bao gồm: chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTDHM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Tiên Sơn tại ngày 25/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VNĐ;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: đến ngày 31/08/2013;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động SXKD của công ty;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/12/2012 là: 13%/năm;
- Tài sản bảo đảm bao gồm: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn (Chi tiết về việc thế chấp tài sản được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0810031/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810032/HĐTC-HT ngày 25/09/2008, số 0810036/HĐTC-HT ngày 25/09/2008).

^[9] Hợp đồng vay ngắn hạn số 3100GAV201101127/HĐTD ngày 31/05/2011 giữa Công ty Sen Vòi viglacera và Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Từ Liêm:

- Hạn mức tín dụng là 15 tỷ VND;
- Mục đích chi trả tiền mua vật tư, nguyên vật liệu trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011;
- Thời hạn vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thoả thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất vay thỏa thuận theo thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Khoản vay được Tổng Công ty Viglacera bảo lãnh theo Công văn số 240/TCT-HĐTV về việc bảo lãnh vay vốn và ủy quyền ký kết hợp đồng tín dụng ngày 25/05/2011.

^[10] Hợp đồng tín dụng số 01 – 12/2012/HĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 18/12/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 350.000.000.000 VND;
- Mục đích cho vay: Đầu tư Dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc Tổ hợp Văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 15,5%/ năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp bao gồm:
- Tài sản 1: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m2 (khu K, khu H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m2 (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Tài sản 2: Tòa nhà 17 tầng - Khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K, H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I;
- Tài sản 3: Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, 3 tầng làm Khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình Tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera-Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản 4: Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi Tổng Công ty bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.

Tổng Công ty Viglacera**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Thuế xuất, nhập khẩu	4.236.944	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.907.199.872	77.866.683.255
Thuế thu nhập cá nhân	8.465.191.588	4.146.548.307
Thuế tài nguyên	3.845.505	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	403.267.207.286	15.021.161.100
Các loại thuế khác	1.577.572.213	1.547.176.879
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.072.002	-
	<u>581.552.790.119</u>	<u>115.111.664.587</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền sản xuất kính	-	196.600.000.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn	22.837.052.000	17.437.228.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	15.244.052.000	10.794.802.000
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền	415.792.364	1.015.512.364
Chi phí máy thi công tại Khu công nghiệp Yên Phong	454.481.364	454.481.364
Chi phí trạm xử lý nước thải 3900m3 Yên Phong	1.426.923.332	-
Chi phí Trạm xử lý nước bổ sung 1000m3 KCN Yên Phong	2.602.312.760	-
Chi phí Trạm xử lý nước sạch 1000m3 KĐT Yên Phong	1.692.328.257	-
Chi phí Trạm xử lý nước sạch 1800m3 KĐT Yên Phong	5.204.334.621	-
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo	194.323.261	231.055.988
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	28.499.734.385	29.459.377.444
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	74.427.023.940	-
Trích trước chi phí dự án Đại-Mỗ - Từ Liêm	-	19.352.329.885
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	22.042.584.302	32.895.503.442
Trích trước chi phí Dự án Xuân Phương	274.572.261	109.438.574.834
Trích trước chi phí vận chuyển	3.636.275	931.942.698
Trích trước chi phí cho công trình	32.100.453.581	49.968.410.897
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	46.130.735.998	73.226.494.056
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất, chi phí lãi vay liên quan đến dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower	805.110.523.414	959.671.985.368
Chi phí hệ thống ngoài nhà Hoàng Hoa Thám	1.446.359.896	-
Chi phí móng cọc phần móng nhà CT6 tại Xi nghiệp Hoàn thiện	1.321.332.000	-
Lãi tiền vay phải trả	19.066.258.324	7.354.811.973
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa Dự án Xuân Phương	-	11.723.433.397
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	5.439.883.690	5.439.883.690
Chi phí xây dựng biệt thự Đặng Xá	86.314.128.228	13.201.831.147
Tiền sử dụng đất BT10 Khu đô thị Yên Phong	263.854.476	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và nhà xưởng KCN Hải Yên	149.973.049.271	-
Chi phí xây dựng nhà chung cư SamSung	-	7.252.700.000
Trích trước chi phí Nhà xưởng Hải Yên ^[1]	5.398.382.096	-
Trích trước chi phí hạ tầng KCN tăng do định giá ^[2]	39.420.307.103	-
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	7.515.111.225	17.002.097.735
Trích trước phí kiểm toán	79.724.753	138.812.221
Chi phí nhà 5 tầng KCCDV Tiên Sơn	141.171.735	234.116.990
Trích trước chi phí ăn ca	563.238.784	545.144.000
Chi phí nhà ở cho người có thu nhập thấp Đặng Xá	62.201.909.138	-
Trích trước chi phí bán hàng phải trả	-	199.648.307
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuế đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Chi phí máy thi công Khu đô thị Đặng Xá 2	236.000.000	4.640.000.000
Chi phí phải trả khác	1.644.446.196	1.368.779.581
	1.449.809.557.947	1.580.702.494.298

^[1]Trong năm, Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera thực hiện bán các Nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Hải Yên nên đã thực hiện trích trước vào giá vốn hàng bán số tiền 5.398.382.096 VND tương ứng với giá trị được

đánh giá tăng thêm theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được Kiểm toán nhà nước kiểm toán.

^[2] Trong năm, Công ty Kinh Doanh Bất động sản Viglacera đã thực hiện cho thuê đối với phần diện tích Khu Công nghiệp được định giá tại 31/12/2011 nên đã thực hiện trích trước vào giá vốn hàng bán số tiền 39.420.307.103 VND tương ứng với giá trị được đánh giá tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được Kiểm toán nhà nước kiểm toán.

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	131.952.317
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	-	624.910.359
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	563.437.440	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	1.526.572.220
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Đại Thanh	23.056.972	23.056.972
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	3.578.551.106	-
Công ty Cổ phần-Nguyên liệu Viglacera	596.705.668	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	131.936.829
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	963.462.249	2.609.192.058
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	528.085.938
	5.725.213.435	5.575.706.693

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.360.904.383	1.368.998.999
Bảo hiểm xã hội	5.877.920.972	1.627.177.638
Bảo hiểm y tế	463.105.112	246.055.919
Bảo hiểm thất nghiệp	365.645.755	200.079.589
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.839.000	241.839.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.674.274.347	641.298.056.155
- Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	28.148.915.673	48.940.288.785
- Tiền huy động để thực hiện dự án Xuân Phương	100.000.000	22.080.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	8.783.885.414	2.604.753.430
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	6.548.312.439	92.781.607
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	4.817.938.529	8.171.426.759
- Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn	563.699.013	440.308.397
- Phải trả về đặt cọc tiền mua Biệt thự Đặng Xá, Hoàn Sơn	-	150.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần SX&TM xây lắp Hoà Tiến	1.638.002.014	-
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	341.076.671	346.316.346
- Phải trả tiền bảo trì Dự án 671 Hoàng Hoa Thám GPĐ2	2.630.576.085	-
- Phải trả tiền bảo trì nhà thu nhập thấp Đặng Xá	9.000.107.846	-
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	80.191.536.089	56.120.668.967
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	139.045.744.763	489.352.632.251
- Phải trả Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	-	286.571.845
- Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	751.702.702	-
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	2.919.322.222	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	2.711.903.135	-
- Phải trả Công ty Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3	-	328.185.300
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà thu nhập thấp	7.786.864.619	3.044.553.746
- Phải trả về tiền đặt cọc dự án BT10-Yên Phong.	-	624.000.000
- Phải trả về tiền góp vốn dự án khu đô thị mới Đặng Xá 2	-	2.700.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	11.694.687.133	6.015.568.722
	316.803.689.569	644.982.207.300

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế đến 31/12/2011 của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2] Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera đã ký các hợp đồng vay tài sản đối với những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo hợp đồng vay cá nhân thì Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân khi hết hợp đồng vay với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay. Theo Bản đăng ký của các cá nhân (Bên A) với Công ty (Bên B) có ghi rõ trường hợp Bên A và Bên B chuyển từ hợp đồng vay sang hợp đồng mua bán sau khi thi công xong phần móng thì Bên B sẽ không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho Bên A trên số tiền Bên A đã cho vay.

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	312.337.967.746	255.648.332.427
Tại Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	1.732.436.720	5.472.436.720
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[1]	1.732.436.720	5.472.436.720
Tại Công ty Xây dựng Viglacera	1.780.678.243	3.204.678.243
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh ^[2]	1.780.678.243	3.204.678.243
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	91.305.940.044	123.656.940.044
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN TP.HCM ^[3]	91.305.940.044	123.656.940.044
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	152.502.796.400	43.850.137.081
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[4]	152.502.796.400	12.500.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh	-	31.350.137.081
Tại Công ty Sen vôi Viglacera	65.016.116.339	79.464.140.339
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[5]	65.016.116.339	79.464.140.339
Vay dài hạn đối tượng khác	15.338.315.460	12.456.315.460
Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	14.578.315.460	11.696.315.460
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ^[6]	14.578.315.460	11.696.315.460
Tại Văn phòng Tổng Công ty	760.000.000	760.000.000
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Nợ dài hạn	76.583.149.435	89.539.106.914
Thuế tài chính	1.579.010.946	2.294.968.425
- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	210.000.000	450.000.000
- Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	562.113.947	1.332.235.101
- Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	806.896.999	512.733.324
Nợ dài hạn khác	75.004.138.489	87.244.138.489
Tại Công ty Kính nổi Viglacera	75.004.138.489	87.244.138.489
- Nợ lãi vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển Tp. Hồ Chí Minh ^[7]	75.004.138.489	87.244.138.489
	404.259.432.641	357.643.754.801

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Bao gồm 2 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTD-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;
- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5% năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 tháng/1 lần cho toàn bộ dư nợ của Hợp đồng theo nguyên tắc: lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại CN khu CN Tiên Sơn + 3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản bao gồm toàn bộ chi phí đèn bù, san nền hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung huyện Yên Phong - Bắc Ninh: 241.400.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 4.500.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 8.000.000.000 VND.

tại ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng cho kỳ đầu tiên tính từ thời điểm kí HĐ tín dụng là 15%/năm, Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất tính theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, công trình kiến trúc nhà vườn, biệt thự tại các lô đất BT1; BT2; BT3; BT4; nhà cao tầng trên lô đất L06, đường giao thông hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải; hệ thống cây xanh; hệ thống cấp nước; hệ thống điện trung thế; trạm biến áp TBA và cấp điện hạ thế sau trạm biến áp, trạm biến áp; trạm xử lý nước thải; hệ thống chiếu sáng, ... gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi; Phú Thị; huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 148.002.796.400 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 32.000.000.000 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 038/09/ĐTDA/BN ngày 27/08/2009 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với các điều khoản như sau:

- Hạn mức cho vay số tiền 7.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án "Nhà ở cho cán bộ công nhân thuộc lô đất OXH1 khu nhà ở dịch vụ cho cán bộ nhân viên KCN Yên Phong";
- Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả gốc được quy định chi tiết trong hợp đồng;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: tại thời điểm đầu tiên là 12%/năm, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi sau cộng 3%/năm, lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với diện tích 4.885m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP300961 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 05/05/2009, tài sản hình thành từ vốn vay và khoản vay được bảo lãnh của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera);
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 3.204.678.243 VND. Số nợ gốc phải trả trong năm 2013 là 1.424.000.000 VND.

^[3]Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng sau đây:
Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn cho vay: 15 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 15,5% - 17%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất để thế chấp cho khoản vay này;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 129.341.940.044 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm sau là 38.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2006/95342/HĐ ngày 14/09/2006, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí mua lại tài sản bao gồm: Nhà SX chính, trạm Nito-Hydro và công trình phụ trợ DA Nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn cho vay: 7 năm;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 15,5% - 17%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.351.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm sau là 3.351.000.000 VND.

^[4]Bao gồm 2 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTĐ-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;
- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,5% năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 tháng/1 lần cho toàn bộ dư nợ của Hợp đồng theo nguyên tắc: lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại CN khu CN Tiên Sơn + 3%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm toàn bộ chi phí đền bù, san nền hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung huyện Yên Phong - Bắc Ninh: 241.400.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 4.500.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 4.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTĐ-HT với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn tại ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng cho kỳ đầu tiên tính từ thời điểm kí HĐ tín dụng là 15%/ năm, Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất tính theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng ko vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, công trình kiến trúc nhà vườn, biệt thự tại các lô đất BT1; BT2; BT3; BT4; nhà cao tầng trên lô đất L06, đường giao thông hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải; hệ thống cây xanh; hệ thống cấp nước; hệ thống điện trung thế; trạm biến áp TBA và cấp điện hạ thế sau trạm biến áp, trạm biến áp; trạm xử lý nước thải; hệ thống chiếu sáng, ... gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị; huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 148.002.796.400 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 32.000.000.000 VND.

^[5]Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xử lý nước thải sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTĐ:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND;
- Thời hạn vay là 90 tháng;
- Lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 đồng, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vôi Viglacera) đề xuất khoanh nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;

gồm cả việc thanh toán các khoản nợ.

Công ty đã hỗ trợ Công ty thanh toán gốc vay với số tiền là 14.448.024.000 VND, khoản hỗ trợ này đã được ghi nhận vào nhận vào công nợ nội bộ với Tổng Công ty. Lãi vay phát sinh của khoản vay dài hạn này đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty;

- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012: 79.464.140.339 VND. Trong đó, Số nợ gốc phải trả năm tới: 14.448.024.000 VND.

^[6]Bao gồm 3 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 09-07/TD-QMT/IDC với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tại ngày 14/11/2007, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vốn vay để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm xử lý thải giai đoạn I công suất 2.000 m³ nước thải/ngày đêm tại Khu CN Tiên Sơn mở rộng, tỉnh Bắc Ninh" đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý theo tiêu chuẩn TCVN 5945:1995 cột A;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 2.825.315.460 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 508.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam tại ngày 25/12/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thực hiện Dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn I công suất 2.000 m³/ngày đêm tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh";
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6% năm, lãi suất cho vay cố định trong thời gian vay;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về bảo đảm tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 7.173.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 1.192.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 05-12/TD- QMT/TS với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ngày 18/05/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án " Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn II công suất 2000m³/ngày đêm tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh";
- Lãi suất cho vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012: 4.580.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới: 400.000.000 VND.

^[7]Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/01/HĐ-01/3467-BS7 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 06 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 31/12/2012, Công ty còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là: 89.996.138.489 VND trong đó nợ phải trả đến hạn trong kỳ sau số tiền là: 14.992.000.000 VND.

Tổng Công ty Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội
Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	632.114.562.348	(16.381.949)		82.637.607.672	21.294.626.360	97.790.430.283	833
Tăng vốn trong năm trước	425.168.426.611						425
Tăng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera							11
Lãi trong năm trước		16.381.949					253
Tăng khác							3
Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO				78.873.891.732	20.716.813.556	(13.894.082.020)	(13.
Trích lập quỹ						(99.590.705.288)	(18
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(18.603.621.638)	
Tăng do điều chuyển TSCĐ Trường Cao đẳng nghề Viglacera	2.344.461.130						
Lợi nhuận phải trả Vlexim				(312.500.000)		(656.895.040)	
Giảm do chuyển tiền mua sắm trang thiết bị cho Trường nghề Viglacera							
Hoàn nhập vốn nhà nước theo xử lý tài chính trước khi XDGTĐN	77.768.492.566						7
Giảm do bổ sung vốn điều lệ			(879.277.016)	(161.183.207.404)	(42.011.439.916)	(221.973.779.291)	(425
Giảm khác			(879.277.016)	(15.792.000)			
Số dư đầu năm nay	1.137.395.942.655	(879.277.016)					1.14
Tăng vốn trong năm nay ^[1]	3.205.472.526					164.809.900.992	16
Lãi trong năm nay							1
Tăng do nhận tiền ngân sách hỗ trợ DA Trường nghề Viglacera						329.270.650	
Tăng do tạm phân chia lỗ cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO						(21.062.002.586)	(2
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(2
Giảm do xử lý nợ đọng thuế ^[2]	(29.234.827.029)						
Số dư cuối năm nay	1.111.366.588.152	(879.277.016)				144.077.169.056	22.719.588.016

Do đang trong giai đoạn cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ đầu tư phát triển. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là (879.277.016) VND có thể sẽ được kết chuyển giảm 31/12/2011 nên Tổng Công ty không thực hiện bút toán ghi ngược để xóa số dư vào đầu năm 2012 như hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/1 chính.

^[1] Hạch toán nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo các Biên bản bàn giao ngày 17/10/2012 về việc bàn giao: Công ty Nguyên liệu Viglacera sang Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera, Công ty Vật liệu Chì lửa Cầu Đuống sang Công ty cổ phần Viglacra Cầu Đuống, Công ty Sứ viglacera Thanh Trì sang Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì.

^[2] Theo văn bản số 1484/VPCP-ĐMDN ngày 09/03/2012 của Văn phòng Chính phủ đã đồng ý cho Tổng Công ty được sử dụng nguồn từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng công ty để chi trả các khoản nợ thuế của 05 Công ty cổ phần như đề nghị của Bộ Xây dựng.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.190.759.075.050	2.465.617.990.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.754.834.382	331.966.788.981
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	90.739.046.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.101.068.257	4.454.913.339
	<u>2.466.614.977.689</u>	<u>2.892.778.739.785</u>

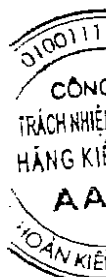
Trong tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 nêu trên, bao gồm các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản được ghi theo số tiền khách hàng cam kết trả theo các tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng số tiền là 1.005.544.664.066 VND và Giá vốn hàng bán tương ứng là 760.476.764.087 VND.

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.782.304.633	39.314.370.595
Giảm giá hàng bán	4.856.464.716	147.958.923
Hàng bán bị trả lại	1.082.902.724	1.341.903.084
	<u>38.721.672.073</u>	<u>40.804.232.602</u>

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.152.037.402.977	2.424.813.757.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.754.834.382	331.966.788.981
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	90.739.046.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.101.068.257	4.454.913.339
Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-
	<u>2.427.893.305.616</u>	<u>2.851.974.507.183</u>



Tổng Công ty Viglacera
 Giá vốn của hàng bán
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh
 Giá vốn của hợp đồng xây dựng
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

129.440.256.968	198.582.510.500
-	66.932.056.744
190.136.000	823.064.715
29.868.547	(8.090.133.170)
1.992.195.402.605	2.324.770.145.676

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.952.293.628	33.655.455.994
Cổ tức, lợi nhuận được chia ^[1]	51.226.351.992	53.250.990.953
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	446.856.805	1.077.045.359
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	960.385.043	-
Lãi bán hàng trả chậm	796.564.702	2.195.913.422
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	32.894.796
	88.382.452.170	90.212.300.524

^[1]Trong đó, cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ công ty liên kết đã được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và giá gốc khoản đầu tư là 557.891.200 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	120.222.596.484	104.739.510.213
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.958.207.751	529.735.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	492.207.691	714.445.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	77.070.594	-
Chi phí tài chính khác	18.186.365	114.434.713
	124.768.268.885	106.098.125.649

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.304.440.206	4.159.588.444
Chi phí nhân công	8.790.474.962	11.594.465.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.829.655	606.522.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.496.374.658	28.820.968.917
Chi phí khác bằng tiền	12.439.048.006	11.484.805.271
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	8.245.467.473	12.927.130.433
	59.527.634.960	69.593.480.572

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	932.470.541	1.465.888.225
Chi phí nhân công	69.469.692.321	55.823.285.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.561.760.770	20.150.837.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.685.437.874	24.118.011.681
Chi phí khác bằng tiền	23.096.009.270	23.757.500.067
Các khoản dự phòng	4.810.060.182	337.757.661
Trích quỹ Phát triển khoa học công nghệ	-	19.191.229.314
	137.555.430.958	144.844.510.468

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.880.720.900	1.109.591.820
Thu nhập từ bán vật tư thép	18.354.618.552	-
Thu từ Dự án Tây Mỗ theo Biên bản kiểm toán nhà nước	-	1.871.901.570
Hoàn nhập Dự phòng bảo hành công trình	-	1.338.664.503
Thu nhập do điều chỉnh theo quyết toán Dự án Đại Mỗ	19.307.829.885	-
Thu đền bù giải phóng mặt bằng Dự án 671 HHT Giai đoạn II	-	17.733.950.000
Thu từ các dịch vụ khác	7.241.758.816	4.476.713.412
Thu nhập khác	3.591.933.280	8.558.764.876
	50.376.861.433	35.089.586.181

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	-	117.220.579
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.425.265.959	-
Giá vốn của vật tư thép	18.354.618.552	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	69.545.195	1.586.923.597
Chi phí thuê mặt bằng của Showroom Thiên Thanh	2.664.842.644	-
Chi phí lãi chậm nộp thuế	1.311.380.000	-
Chi phí các dịch vụ khác	8.475.795.823	5.892.505.172
Chi phí khác	1.606.819.752	3.005.052.957
	33.908.267.925	10.601.702.305

định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	7.720.023.817	10.164.622.239
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(51.226.351.992)	(53.250.990.953)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	175.191.285.711	278.282.060.504
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(40.359.565.866)	22.409.602.474
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	215.550.851.577	201.405.821.942
Kết chuyển lỗ hoạt động kinh doanh năm trước	-	22.409.602.474
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	175.191.285.711	201.405.821.942
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(40.359.565.866)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	215.550.851.577	201.405.821.942
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.887.712.894	50.351.455.485
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	53.887.712.894	50.351.455.485
Thuế TNDN phải nộp tăng theo Kiểm toán nhà nước	-	17.658.135.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.887.712.894	68.009.590.787
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	73.013.884.450	93.556.028.851
Thuế TNDN 2% tạm tính phải nộp theo tiến độ tiền về	(1.216.806.698)	717.209.436
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.964.957.259)	(89.268.944.624)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	108.719.833.387	73.013.884.450

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Giá gốc	31/12/2012		01/01/2012
		VND	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.967.869.847	-	387.763.023.524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.353.127.284.553	(841.698.392)	675.573.543.264	-
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	58.622.796.315	-
Đầu tư ngắn hạn	27.761.776.747	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.746.010.000	-	2.746.010.000	-
Cộng	1.496.602.941.147	(841.698.392)	1.124.705.373.103	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.310.100.992.485	1.134.987.963.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.043.631.329.385	1.136.254.227.680
Chi phí phải trả	5.725.213.435	5.575.706.693
	2.359.457.535.305	2.276.817.897.798
Cộng		

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.967.869.847	-	-	110.967.869.847
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.348.865.189.161	3.420.397.000	-	1.352.285.586.161
Các khoản cho vay		2.000.000.000	-	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	27.761.776.747	-	-	27.761.776.747
Đầu tư dài hạn	-	-	2.746.010.000	2.746.010.000
Cộng	1.487.594.835.755	5.420.397.000	2.746.010.000	1.495.761.242.755
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	387.763.023.524	-	-	387.763.023.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	675.573.543.264	-	-	675.573.543.264
Các khoản cho vay	56.622.796.315	-	-	56.622.796.315
Đầu tư dài hạn	-	-	2.746.010.000	2.746.010.000
Cộng	1.119.959.363.103	-	2.746.010.000	1.122.705.373.103

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	905.841.559.844	404.259.432.641	-	1.310.100.992.485
Phải trả người bán, phải trả khác	1.038.605.306.224	5.026.023.161	-	1.043.631.329.385
Chi phí phải trả	1.449.809.557.947	-	-	1.449.809.557.947
Cộng	3.394.256.424.015	409.285.455.802	-	3.803.541.879.817
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	777.344.208.624	357.643.754.801	-	1.134.987.963.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.133.124.220.114	3.130.007.566	-	1.136.254.227.680
Chi phí phải trả	1.580.702.494.298	-	-	1.580.702.494.298
Cộng	3.491.170.923.036	360.773.762.367	-	3.851.944.685.403

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo văn bản số 1277/VPCP-ĐMDN ngày 08/02/2013 của Văn phòng chính phủ đã đồng ý việc gia hạn thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Viglacera đến ngày 30/06/2013 và thời điểm bán cổ phần lần đầu đến ngày 30/09/2013.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của các Báo cáo này đã được điều chỉnh lại theo các vấn đề xử lý tài chính của Báo cáo thẩm định của Kiểm toán Nhà nước tại thời điểm 31/12/2011, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	458.995.167.636	447.048.835.846
Các khoản phải thu khác	135	216.578.375.628	216.490.198.215
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(8.577.297.119)
Hàng tồn kho	141	1.947.033.031.652	1.925.154.194.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(1.710.478.183)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15.254.038.297	16.093.550.764
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	28.206.973.595	23.666.630.857
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	661.068.186.990	682.653.959.111
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	(45.126.808.816)
Chi phí trả trước dài hạn	261	31.620.683.508	31.020.229.365
Phải trả người bán	312	488.142.012.814	488.150.853.010
Người mua trả tiền trước	313	5.547.071.965	5.577.071.965
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	115.111.664.587	92.461.032.453
Chi phí phải trả	316	1.580.702.494.298	1.593.237.733.185
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	644.982.207.300	677.387.805.785
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	22.353.908.448
Doanh thu chưa thực hiện	338	1.558.465.077.269	1.551.586.049.996
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.137.395.942.655	1.027.330.829.235

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	2.892.778.739.785	2.892.405.067.058
Giá vốn hàng bán	11	2.324.770.145.676	2.353.535.726.079
Chi phí bán hàng	24	69.593.480.572	69.565.698.461
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	144.844.510.468	149.150.388.967
Thu nhập khác	31	35.089.586.181	14.040.299.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	68.009.590.787	50.351.455.485

Người lập



Lê Ngân Bình

Kê toán trưởng

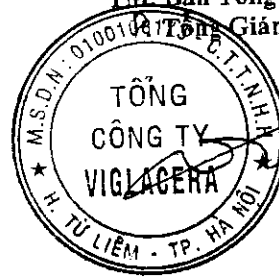


Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Đình Thi